

Số: **1121** /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận  
sau thuế trên báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC Quý I năm 2015.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2015 đạt 35.113 triệu đồng, tăng 8.808 triệu đồng (tương đương tăng 33%) so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận nêu trên là do kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con - Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI) tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.



**Trần Hoài An**

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 31

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.798.780.104.120</b>	<b>2.695.785.861.399</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>72.532.242.280</b>	<b>154.229.365.232</b>
1. Tiền	111	4	72.532.242.280	58.729.365.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	95.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.180.880.790.785</b>	<b>1.113.843.940.648</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		96.788.828.973	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.162.078.188)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.090.254.040.000	1.044.350.780.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>455.548.890.277</b>	<b>407.120.107.721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		380.079.391.330	363.952.882.261
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	378.769.199.348	362.664.462.583
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.310.191.982	1.288.419.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.213.399.874	1.854.102.733
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	97.399.593.011	67.870.622.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.143.493.938)	(26.557.499.627)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>250.274.823</b>	<b>257.051.523</b>
1. Hàng tồn kho	141		250.274.823	257.051.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.862.478.125</b>	<b>53.143.232.129</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54.129.467.696	52.278.352.548
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		52.684.201.282	51.345.778.180
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.445.266.414	932.574.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.733.010.429	864.879.581
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>1.030.705.427.830</b>	<b>967.192.164.146</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		282.655.089.263	272.302.379.543
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		748.050.338.567	694.889.784.603
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>404.958.943.043</b>	<b>370.974.271.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.201.089.546</b>	<b>12.201.089.546</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.201.089.546	12.201.089.546
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		6.201.089.546	6.201.089.546
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.152.289.011</b>	<b>24.693.259.879</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.620.992.723	18.156.546.923
Nguyên giá	222		51.240.051.378	50.631.521.299
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.619.058.655)	(32.474.974.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.531.296.288	6.536.712.956
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.302.837)	(69.886.169)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>366.635.255.867</b>	<b>331.860.515.867</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.542.783.704	126.542.783.704
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.557.847.837)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		256.650.320.000	221.875.580.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.970.308.619</b>	<b>2.219.406.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.970.308.619	2.219.406.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.203.739.047.163</b>	<b>3.066.760.133.186</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.228.851.808.365</b>	<b>2.127.989.271.776</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.220.497.811.945</b>	<b>2.120.594.012.200</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		424.119.433.701	393.913.624.037
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	424.065.731.531	393.895.041.220
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		53.702.170	18.582.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.419.886.285	6.711.317.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	41.753.342.272	52.037.024.104
4. Phải trả người lao động	314		4.394.367.932	33.844.232.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	7.838.708.200	14.304.710.299
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318	14	50.729.868.557	47.566.972.730
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11.799.711.060	15.487.106.419
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.869.908	3.931.236.644
<b>9. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>1.667.661.624.030</b>	<b>1.552.797.788.629</b>
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		700.311.311.124	657.613.843.658
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		882.669.573.619	816.630.245.242
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		84.680.739.287	78.553.699.729
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.353.996.420</b>	<b>7.395.259.576</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.222.635.017	4.768.983.859
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.059.840.300	2.554.754.614
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.521.103	71.521.103
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>974.887.238.798</b>	<b>938.770.861.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>974.887.238.798</b>	<b>938.770.861.410</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.052.332.500	7.052.332.500
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.652.521.022	17.652.521.022
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.367.385.584	111.721.371.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.547.544.091	16.394.790.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.819.841.493	95.326.580.454
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.839.226.471	33.368.863.581
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.203.739.047.163</b>	<b>3.066.760.133.186</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			115.021.444.584	108.990.008.989
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Lào Kíp (LAK)			1.815.935.536	1.430.096.173
- Bạt Thái (THB)			2.097.610	42.393,42
- Đô la Mỹ (US\$)			1.297.424,11	718.433,51
- Euro (EUR)			252,91	262,62
- AUD			10.465,10	-

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 05 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	227.036.193.085	149.547.745.862	227.036.193.085	149.547.745.862
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27.079.935.236	40.005.355.074	27.079.935.236	40.005.355.074
4. Thu nhập khác	13	384.115.270	271.714.193	384.115.270	271.714.193
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(170.963.671.517)	(108.596.126.805)	(170.963.671.517)	(108.596.126.805)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(4.798.415.701)	(1.010.765.391)	(4.798.415.701)	(1.010.765.391)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(34.360.387.157)	(46.226.690.720)	(34.360.387.157)	(46.226.690.720)
9. Chi phí khác	24	(91.038.505)	(281.508.904)	(91.038.505)	(281.508.904)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>44.286.730.711</b>	<b>33.709.723.309</b>	<b>44.286.730.711</b>	<b>33.709.723.309</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(9.173.796.794)	(7.404.827.908)	(9.173.796.794)	(7.404.827.908)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>35.112.933.917</b>	<b>26.304.895.401</b>	<b>35.112.933.917</b>	<b>26.304.895.401</b>
14. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	2.470.362.890	1.699.185.440	2.470.362.890	1.699.185.440
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<b>32.642.571.027</b>	<b>24.605.709.961</b>	<b>32.642.571.027</b>	<b>24.605.709.961</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	461	373	461	373



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2015

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>325.393.013.995</b>	<b>248.312.330.428</b>	<b>325.393.013.995</b>	<b>248.312.330.428</b>
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	338.917.290.787	256.080.247.329	338.917.290.787	256.080.247.329
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	29.172.001.145	8.225.670.731	29.172.001.145	8.225.670.731
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(42.696.277.937)	(15.993.587.632)	(42.696.277.937)	(15.993.587.632)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(139.589.376.334)</b>	<b>(107.639.316.754)</b>	<b>(139.589.376.334)</b>	<b>(107.639.316.754)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(149.942.086.054)	(117.927.285.684)	(149.942.086.054)	(117.927.285.684)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	10.352.709.720	10.287.968.930	10.352.709.720	10.287.968.930
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>185.803.637.661</b>	<b>140.673.013.674</b>	<b>185.803.637.661</b>	<b>140.673.013.674</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>41.232.555.424</b>	<b>8.874.732.188</b>	<b>41.232.555.424</b>	<b>8.874.732.188</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	30.387.736.305	7.744.991.538	30.387.736.305	7.744.991.538
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	10.844.819.119	1.129.740.650	10.844.819.119	1.129.740.650
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>227.036.193.085</b>	<b>149.547.745.862</b>	<b>227.036.193.085</b>	<b>149.547.745.862</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(118.674.865.124)</b>	<b>(81.164.966.977)</b>	<b>(118.674.865.124)</b>	<b>(81.164.966.977)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(119.906.838.291)	(81.409.450.975)	(119.906.838.291)	(81.409.450.975)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	1.231.973.167	244.483.998	1.231.973.167	244.483.998
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>56.283.887.282</b>	<b>43.666.703.783</b>	<b>56.283.887.282</b>	<b>43.666.703.783</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(67.168.755.499)</b>	<b>17.777.442.019</b>	<b>(67.168.755.499)</b>	<b>17.777.442.019</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>53.162.913.503</b>	<b>(36.910.646.396)</b>	<b>53.162.913.503</b>	<b>(36.910.646.396)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(76.396.819.838)</b>	<b>(56.631.467.571)</b>	<b>(76.396.819.838)</b>	<b>(56.631.467.571)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>(6.127.039.558)</b>	<b>(4.361.519.586)</b>	<b>(6.127.039.558)</b>	<b>(4.361.519.586)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>	<b>(88.439.812.121)</b>	<b>(47.603.139.648)</b>	<b>(88.439.812.121)</b>	<b>(47.603.139.648)</b>
Trong đó:					

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2015

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(33.970.060.195)	(7.603.202.833)	(33.970.060.195)	(7.603.202.833)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(54.469.751.926)	(39.999.936.815)	(54.469.751.926)	(39.999.936.815)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(170.963.671.517)	(108.596.126.805)	(170.963.671.517)	(108.596.126.805)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	56.072.521.568	40.951.619.057	56.072.521.568	40.951.619.057
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27.079.935.236	40.005.355.074	27.079.935.236	40.005.355.074
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(4.798.415.701)	(1.010.765.391)	(4.798.415.701)	(1.010.765.391)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	22.281.519.535	38.994.589.683	22.281.519.535	38.994.589.683
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(34.360.387.157)	(46.226.690.720)	(34.360.387.157)	(46.226.690.720)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	43.993.653.946	33.719.518.020	43.993.653.946	33.719.518.020
23. Thu nhập khác	31	384.115.270	271.714.193	384.115.270	271.714.193
24. Chi phí khác	32	(91.038.505)	(281.508.904)	(91.038.505)	(281.508.904)
25. Lợi nhuận khác	40	293.076.765	(9.794.711)	293.076.765	(9.794.711)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.286.730.711	33.709.723.309	44.286.730.711	33.709.723.309
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(9.173.796.794)	(7.404.827.908)	(9.173.796.794)	(7.404.827.908)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35.112.933.917	26.304.895.401	35.112.933.917	26.304.895.401
30. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.470.362.890	1.699.185.440	2.470.362.890	1.699.185.440
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		32.642.571.027	24.605.709.961	32.642.571.027	24.605.709.961
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	461	373	461	373

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 05 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>44.286.730.711</b>	<b>30.508.458.391</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.149.500.946	681.404.157
3	Các khoản dự phòng		116.479.015.834	13.280.399.306
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(12.743.707.839)	(30.380.709.062)
6	Chi phí lãi vay		399.882	95.581.436
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>149.171.939.534</b>	<b>14.185.134.228</b>
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(49.315.033.636)	(74.628.825.236)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		6.776.700	-
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		(67.625.849.633)	107.898.774.648
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		698.635.117	147.878.666
13	Chi phí lãi vay đã trả		(399.882)	(95.581.436)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.858.829.658)	(4.968.020.322)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		1.433.008.094	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(4.452.248.859)	(4.402.067.735)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>11.057.997.777</b>	<b>(31.708.668.541)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(608.530.079)	(226.987.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(237.771.740.000)	(360.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		185.093.740.001	340.328.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(61.438.266.344)	(630.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		9.275.490.087	7.881.261.022
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.694.185.606	30.380.709.062
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(92.755.120.729)</b>	<b>17.732.982.811</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TIẾP THEO (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.100.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(81.697.122.952)</b>	<b>55.868.175.624</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		<b>154.229.365.232</b>	<b>15.192.045.761</b>
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<b>72.532.242.280</b>	<b>71.060.221.385</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 05 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I năm 2015

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762 tỷ đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV và Công ty con – Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các tài sản và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Theo đó, thời điểm Tổng Công ty bắt đầu hợp nhất báo cáo công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt là ngày 2 tháng 8 năm 2013.

#### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015.

#### 2.3 Đơn vị tiền tệ

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là VND.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

##### Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

### *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### **3.4 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

### **3.5 Ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

## 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

## 3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

## 3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

## (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

### 3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

### 3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu phí bảo hiểm*

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### *Phí nhận tái bảo hiểm*

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

### *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

### *Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### **3.13 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

### **3.15 Cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

### **3.16 Ghi nhận chi phí**

#### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

#### *Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

#### *Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	841.965.721	519.564.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.708.112.050	50.731.496.075
Tiền đang chuyển	(17.835.491)	7.478.304.422
	<b><u>72.532.242.280</u></b>	<b><u>58.729.365.232</u></b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>96.788.828.973</b>	<b>111.717.547.100</b>	<b>(6.162.078.188)</b>	<b>72.626.052.716</b>	<b>88.393.360.900</b>	<b>(3.132.892.068)</b>
Tổng giá trị cổ phiếu	96.788.828.973	111.717.547.100	(6.162.078.188)	72.626.052.716	88.393.360.900	(3.132.892.068)
Trong đó:						
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	16.181.794.140	32.944.860.000	-	16.181.794.140	30.790.773.000	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	9.997.123.045	10.259.680.000		9.329.852.108	9.555.900.000	
Công ty Cổ phần FPT	7.863.352.668	7.564.920.000	(298.432.668)	7.863.352.668	7.502.400.000	(360.952.668)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	8.995.869.953	8.686.400.000	(309.469.953)	7.999.727.978	7.774.400.000	(225.327.978)
Công ty Cổ phần chứng khoán HCM	9.507.668.437	8.003.964.600	(1.503.703.837)	9.507.668.437	7.852.946.400	(1.654.722.037)
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	7.998.636.602	6.924.156.000	(1.074.480.602)	7.999.756.663	7.856.475.000	(143.281.663)
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
<b>b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn</b>	<b>1.346.904.360.000</b>	<b>1.346.904.360.000</b>		<b>1.266.226.360.000</b>	<b>1.266.226.360.000</b>	
<i>b1. Ngắn hạn</i>	<i>1.090.254.040.000</i>	<i>1.090.254.040.000</i>		<i>1.044.350.780.000</i>	<i>1.044.350.780.000</i>	
Tiền gửi có kỳ hạn	1.040.254.040.000	1.040.254.040.000		994.350.780.000	994.350.780.000	
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
<i>b2. Dài hạn</i>	-	-		-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn	256.650.320.000	256.650.320.000		221.875.580.000	221.875.580.000	
Trái phiếu	176.650.320.000	176.650.320.000		141.875.580.000	141.875.580.000	
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>126.542.783.704</b>	-	<b>(16.557.847.837)</b>	<b>126.542.783.704</b>	-	<b>(16.557.847.837)</b>
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	126.542.783.704	-	(16.557.847.837)	126.542.783.704	-	(16.557.847.837)

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	96.289.593.890	114.943.160.491
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	96.289.593.890	114.943.160.491
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.474.930.429	3.085.102.174
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	58.840.893.581	41.637.846.397
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	213.972.309.227	196.444.923.966
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.051.504.056	6.416.442.190
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	139.968.165	136.987.365
<b>Cộng</b>	<b><u>378.769.199.348</u></b>	<b><u>362.664.462.583</u></b>

## 07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>97.399.593.011</b>	<b>67.870.622.354</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	69.082.229.276	53.951.352.314
Phải thu người lao động	17.295.934.345	6.440.287.370
Ký quỹ, ký cược	6.229.345.293	2.361.195.293
Phải thu ngắn hạn khác	4.792.084.097	5.117.787.377
<b>b. Dài hạn</b>	<b>12.201.089.546</b>	<b>12.201.089.546</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	6.201.089.546	6.201.089.546
<b>Cộng</b>	<b><u>109.600.682.557</u></b>	<b><u>80.071.711.900</u></b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	5.495.346.645	52.727.273	40.960.245.845	1.823.201.536	50.631.521.299
<i>Mua mới</i>	272.635.455	220.070.472	31.680.000		84.144.152	608.530.079
<i>Tăng khác</i>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	2.572.635.455	5.715.417.117	84.407.273	40.960.245.845	1.907.345.688	51.240.051.378
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Số dư đầu kỳ	260.666.678	4.227.639.657	5.888.154	26.698.887.887	1.281.892.000	32.474.974.376
<i>Khấu hao tròn kỳ</i>	24.069.448	142.003.735	9.218.581	920.724.931	48.067.584	1.144.084.279
<i>Tăng khác</i>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	284.736.126	4.369.643.392	15.106.735	27.619.612.818	1.329.959.584	33.619.058.655
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.039.333.322	1.267.706.988	46.839.119	14.261.357.958	541.309.536	18.156.546.923
Tại ngày cuối kỳ	2.287.899.329	1.345.773.725	69.300.538	13.340.633.027	577.386.104	17.620.992.723

## 09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
<i>Tăng trong kỳ</i>			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Mua mới</i>			
<i>Giảm trong kỳ</i>			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu kỳ		(69.886.169)	(69.886.169)
<i>Tăng trong kỳ</i>		(5.416.668)	(5.416.668)
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chi phí trong kỳ</i>			
<i>Giảm trong kỳ</i>			
Số dư cuối kỳ		(75.302.837)	(75.302.837)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	36.712.956	6.536.712.956
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	31.296.288	6.531.296.288

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>54.129.467.696</b>	<b>52.278.352.548</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	52.684.201.282	51.345.778.180
- Số dư đầu năm	51.345.778.180	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	23.074.953.178	92.169.574.561
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	21.736.530.076	40.823.796.381
- Số dư cuối năm	52.684.201.282	51.345.778.180
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.445.266.414	932.574.368
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.970.308.619</b>	<b>2.219.406.495</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.970.308.619	2.219.406.495
<b>Cộng</b>	<b>56.099.776.315</b>	<b>54.497.759.043</b>

## 11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	317.437.751.224	290.149.062.177
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.163.727.045	5.985.184.480
Phải trả bồi thường bảo hiểm	78.732.977.849	72.396.014.211
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.614.282.673	25.249.457.676
Phải trả khác	116.992.740	115.322.676
<b>Cộng</b>	<b>424.065.731.531</b>	<b>393.895.041.220</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	28.484.001.345	28.235.610.522	24.843.983.106	25.101.979.383
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.114.653.948	8.154.322.545	18.858.829.658	19.819.161.061
Các loại thuế khác	4.154.686.979	2.383.927.385	5.354.729.520	7.115.883.660
<b>Cộng</b>	<b>41.753.342.272</b>	<b>38.773.860.452</b>	<b>49.057.542.284</b>	<b>52.037.024.104</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.838.708.200</b>	<b>14.304.710.299</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	7.838.708.200	14.304.710.299
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.838.708.200</b>	<b>14.304.710.299</b>

### 14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	47.566.972.730	-
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	21.763.273.155	84.123.410.325
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	18.600.377.328	36.556.437.595
Số dư cuối năm	50.729.868.557	47.566.972.730
<b>Cộng</b>	<b>50.729.868.557</b>	<b>47.566.972.730</b>

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.799.711.060</b>	<b>15.487.106.419</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	710.515.351	573.386.241
Bảo hiểm xã hội	149.460.874	94.776.388
Bảo hiểm y tế	22.137.619	8.535.031
Bảo hiểm thất nghiệp	(86.404.914)	14.456.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.425.438.208	2.754.576.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.578.563.922	12.041.376.269
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.059.840.300</b>	<b>2.554.754.614</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.059.840.300	2.554.754.614
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.859.551.360</b>	<b>18.041.861.033</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	13.311.197.165	7.052.332.500	104.896.103.307	26.195.032.499	818.130.618.692
Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000							102.299.820.000
Lãi trong năm trước						100.149.306.288	7.173.831.082	107.323.137.370
Tăng khác				4.341.323.857		1.254.106.347		5.595.430.204
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác						(94.578.144.856)		(94.578.144.856)
Số dư đầu năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	7.052.332.500	111.721.371.086	33.368.863.581	938.770.861.410
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay						32.642.571.027	2.470.362.890	35.112.933.917
Tăng khác						1.003.443.471		1.003.443.471
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	7.052.332.500	145.367.385.584	35.839.226.471	974.887.238.798

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	700.311.311.124	657.613.843.658
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	882.669.573.619	816.630.245.242
Dự phòng dao động lớn	84.680.739.287	78.553.699.729
<b>Cộng</b>	<b>1.667.661.624.030</b>	<b>1.552.797.788.629</b>

### 18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	282.655.089.263	272.302.379.543
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	748.050.338.567	694.889.784.603
<b>Cộng</b>	<b>1.030.705.427.830</b>	<b>967.192.164.146</b>

### 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	31.373.624.341	17.970.903.387
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	83.992.275.423	39.172.920.595
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.993.366.221	40.302.961.523
Phí bảo hiểm hàng không	12.357.775.772	19.507.682.260
Phí bảo hiểm xe cơ giới	120.107.468.955	92.362.120.078
Phí bảo hiểm cháy, nổ	32.338.085.323	25.233.175.201
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	24.651.279.606	16.624.657.001
Phí bảo hiểm trách nhiệm	1.129.338.364	1.107.842.846
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.820.600.040	2.611.828.312
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.202.762.319	1.225.298.336
Phí bảo hiểm nông nghiệp	948.015.122	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(35.643.401)	(39.142.209)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	198.074.978	20.235.706
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	21.269.550.003	4.813.233.134
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.154.342.053	676.971.337
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	673.192.574	533.429.519
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	50.681.236	77.216.317
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	5.460.816.689	755.986.181
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(896.732.760)	133.644.169
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	8.504.000	83.600.813
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.278.138.057	1.131.353.555
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	13.777.017	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(42.696.277.937)	(15.993.587.632)
<b>Cộng</b>	<b>325.393.013.995</b>	<b>248.312.330.428</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	144.771.789	9.884.458
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	68.556.629.571	31.399.556.534
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	19.153.356.800	35.464.890.307
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	10.450.285.628	16.185.243.546
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.224.694.482	544.695.675
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	21.598.038.222	15.361.085.612
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	20.034.160.529	14.169.787.467
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	611.207.421	648.128.999
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.230.389.920	1.995.682.165
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.118.086.796	2.148.330.922
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	820.464.896	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(10.352.709.720)	(10.287.968.930)
<b>Cộng</b>	<b>139.589.376.334</b>	<b>107.639.316.754</b>

### 21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	52.205.502.940	23.453.345.608
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(21.805.385.345)	(15.708.354.070)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(12.381.290)	-
<b>Cộng</b>	<b>30.387.736.305</b>	<b>7.744.991.538</b>

### 22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	115.271.347.210	79.843.057.316
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.635.491.081	1.566.393.659
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(56.283.887.282)	(43.666.703.783)
Các khoản thu giảm chi (Thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.231.973.167)	(244.483.998)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	67.168.755.499	(17.777.442.019)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(53.162.913.503)	36.910.646.396
<b>Cộng</b>	<b>76.396.819.838</b>	<b>56.631.467.571</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	31.476.575.009	7.566.315.907
Chi về dịch vụ đại lý	2.941.816.450	2.935.642.802
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	17.824.006
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	13.021.818	1.020.796.085
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	226.861.331	443.626.857
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	53.781.537.513	35.618.933.991
<b>Cộng</b>	<b>88.439.812.121</b>	<b>47.603.139.648</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.101.131.145	21.470.457.896
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.986.643.836	5.206.277.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215.524.500	1.449.016.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	755.669.658	337.268.284
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	15.005.981	11.363.706.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.960.116	178.628.893
<b>Cộng</b>	<b>27.079.935.236</b>	<b>40.005.355.074</b>

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.075.764	1.000.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	13.312.894	144.483.363
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.146.400.068	678.451.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	400.216.855	404.278.462
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.029.186.120	(227.447.580)
Chi phí tài chính khác	203.224.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.798.415.701</b>	<b>1.010.765.391</b>

### 26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	818.182	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	383.297.088	271.714.193
<b>Cộng</b>	<b>384.115.270</b>	<b>271.714.193</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	72.824.954	217.230.114
Các khoản chi phí khác	18.213.511	64.278.790
<b>Cộng</b>	<b>91.038.505</b>	<b>281.508.904</b>

### 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	16.309.010.635	24.126.637.988
Chi phí vật liệu	878.148.031	1.650.095.872
Chi phí đồ dùng văn phòng	551.150.990	1.401.269.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.149.500.946	863.904.025
Thuế, phí và lệ phí	1.334.433.407	649.614.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.053.386.064	14.611.293.464
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.414.005.689)	2.184.714.810
Chi phí bằng tiền khác	498.762.773	739.159.744
<b>Cộng</b>	<b>34.360.387.157</b>	<b>46.226.690.720</b>

### 29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009 Tổng công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế

#### Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ
Cam kết thuê văn phòng	18.011.371.056
Trong đó:	
Đến hạn trong vòng 1 năm	3.985.362.000

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý I năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

### 31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo là:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: cả công ty mẹ và công ty con đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Do đó, Tập đoàn không có các lĩnh vực kinh doanh cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: hiện nay Công ty con là Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang hoạt động trên lãnh thổ nước Lào, có đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, luật pháp và rủi ro khác với Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

#### Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	<i>Thị trường ngoài nước</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Cán trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>634.186</b>	<b>2.230.409</b>	<b>(65.815)</b>	<b>2.798.780</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.184	42.348	-	72.532
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21.754	1.159.127	-	1.180.881
Các khoản phải thu ngắn hạn	115.453	361.971	(21.875)	455.549
Hàng tồn kho	103	147	-	250
Tài sản ngắn hạn khác	15.504	49.440	(6.081)	58.862
Tài sản tái bảo hiểm	451.187	617.377	(37.859)	1.030.705
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>159.035</b>	<b>280.584</b>	<b>(34.660)</b>	<b>404.959</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	6.046	6.155	12.201
Tài sản cố định	3.777	20.376	-	24.152
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	149.103	252.192	(34.660)	366.635
Tài sản dài hạn khác	6.155	1.970	(6.155)	1.970
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>793.221</b>	<b>2.510.993</b>	<b>(100.475)</b>	<b>3.203.739</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>689.653</b>	<b>1.603.844</b>	<b>(64.645)</b>	<b>2.228.852</b>
Nợ ngắn hạn	689.653	1.595.490	(64.645)	2.220.498
Nợ dài hạn	-	8.354	-	8.354
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>103.568</b>	<b>907.149</b>	<b>(35.830)</b>	<b>974.887</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>793.221</b>	<b>2.510.993</b>	<b>(100.475)</b>	<b>3.203.739</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015:

	Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Thị trường ngoài nước	Thị trường trong nước	Tổng cộng
Doanh thu phí bảo hiểm	45.322	280.071	325.393
Phí nhượng tái bảo hiểm	(27.482)	(112.108)	(139.589)
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>17.840</b>	<b>167.964</b>	<b>185.804</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.528	37.704	41.233
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>21.368</b>	<b>205.668</b>	<b>227.036</b>
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(13.257)</b>	<b>(156.293)</b>	<b>(169.550)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>8.112</b>	<b>49.375</b>	<b>57.487</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.026	23.054	27.080
Chi phí hoạt động tài chính	(182)	(4.616)	(4.798)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>3.844</b>	<b>18.438</b>	<b>22.282</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.107)	(32.668)	(35.774)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.849</b>	<b>35.145</b>	<b>43.994</b>
Thu nhập khác	55	329	384
Chi phí khác	(63)	(28)	(91)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(8)</b>	<b>301</b>	<b>293</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.841</b>	<b>35.446</b>	<b>44.287</b>

### 32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

*Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 01 tháng 12 năm 2014*

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số điều chỉnh	01/01/2015
	Số đã trình bày		Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.066.976.832.716	(1.066.976.832.716)	-
Chứng khoán kinh doanh		72.626.052.716	72.626.052.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.044.350.780.000	1.044.350.780.000
Phải thu ngắn hạn khác	59.069.139.691	8.801.482.663	67.870.622.354
Tài sản ngắn hạn khác	8.801.482.663	(8.801.482.663)	
Phải thu dài hạn khác	6.000.000.000	6.201.089.546	12.201.089.546
Tài sản dài hạn khác	6.201.089.546	(6.201.089.546)	
Đầu tư dài hạn khác	398.418.363.704	(398.418.363.704)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.542.783.704	126.542.783.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		221.875.580.000	221.875.580.000
<b>Cộng</b>	<b>1.545.466.908.320</b>	<b>-</b>	<b>1.545.466.908.320</b>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV



Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 05 năm 2015

